



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Cấp nước Đà Nẵng

Ngày 30/09/2025	3,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.3%	225.3	2014.

DT thuần Q3/25
217
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.0 7.5%
YoY: ▲ 41.0 23.4%

LN thuần Q3/25
78.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.7 15.7%
YoY: ▲ 57.2 266%

LN sau thuế Q3/25
75.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.3 21.4%
YoY: ▲ 56.3 292%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
41.8%
YoY: +/-▲ 1.4%

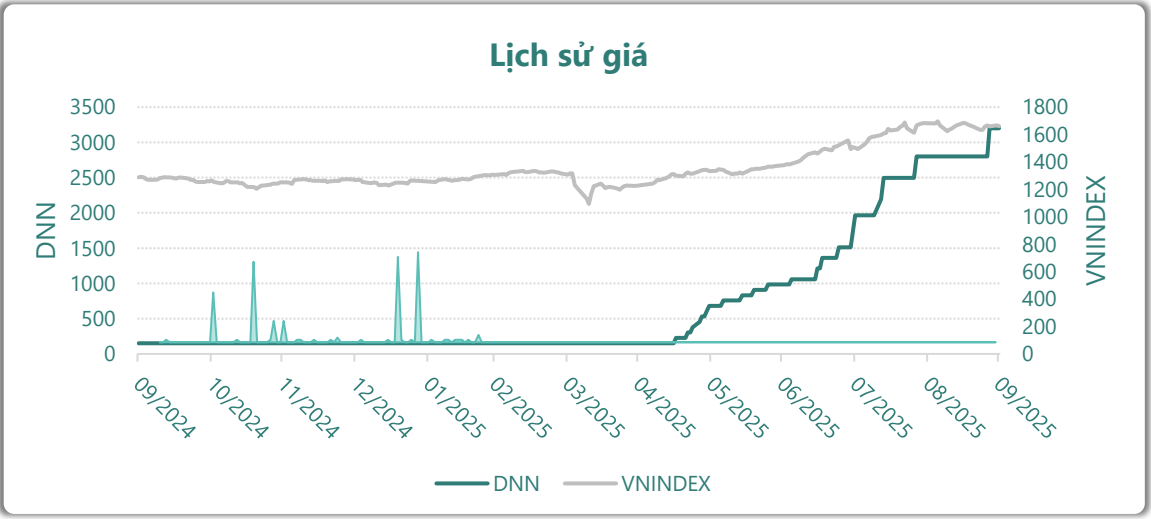
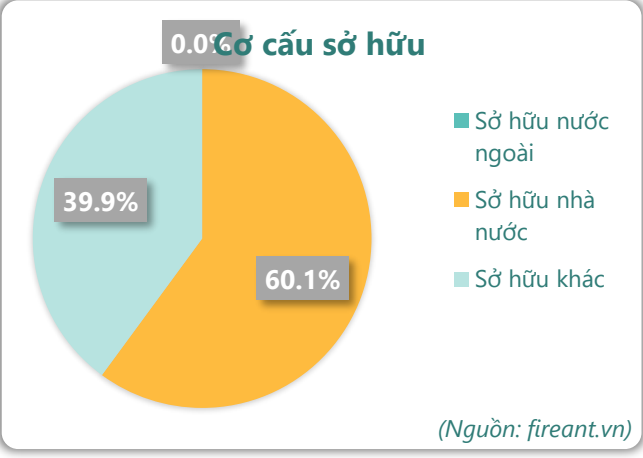
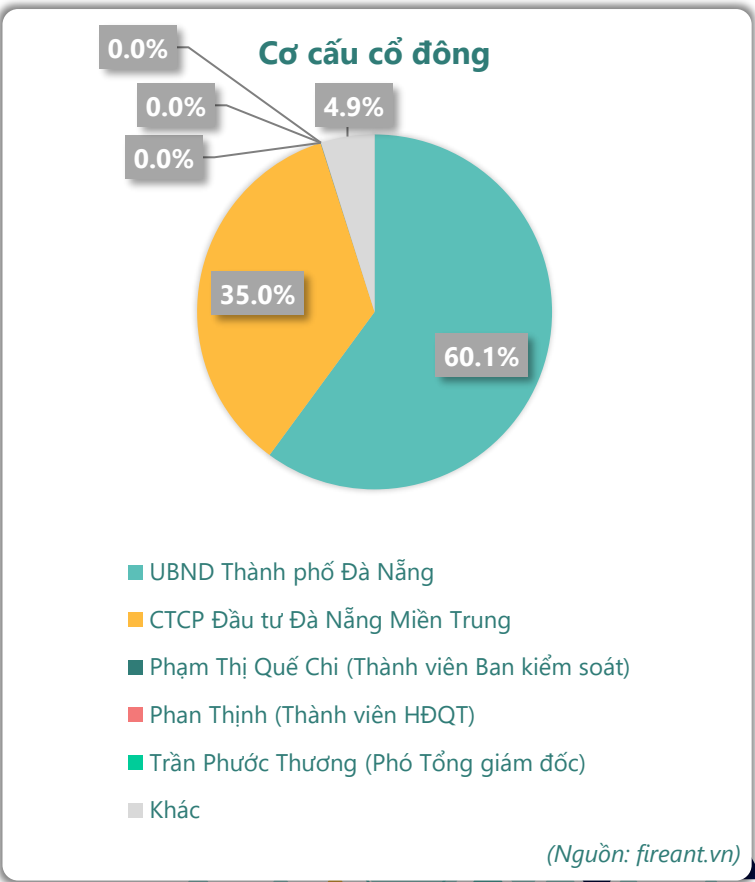
ROE (TTM) Q3/25
24.3%
YoY: +/-▲ 6.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	151 - 3,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	185
Số lượng CPLH (CP)	57,964,061
KLGD BQ 20 phiên (CP)	110
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.25
EPS	3,415
P/E	0.9

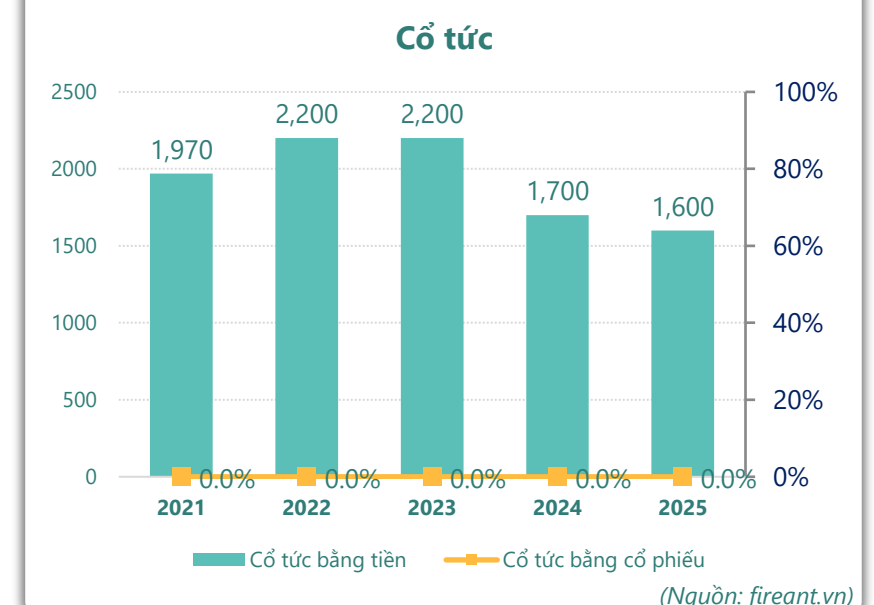
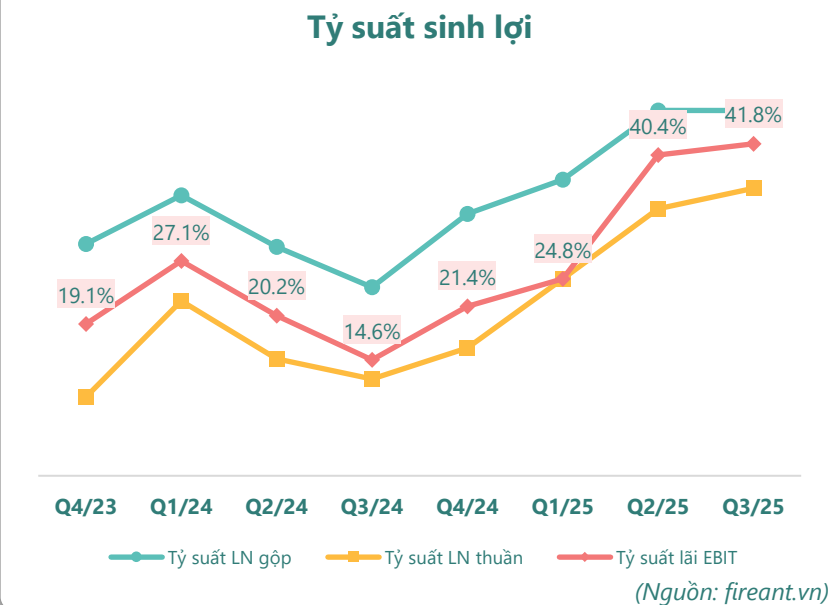
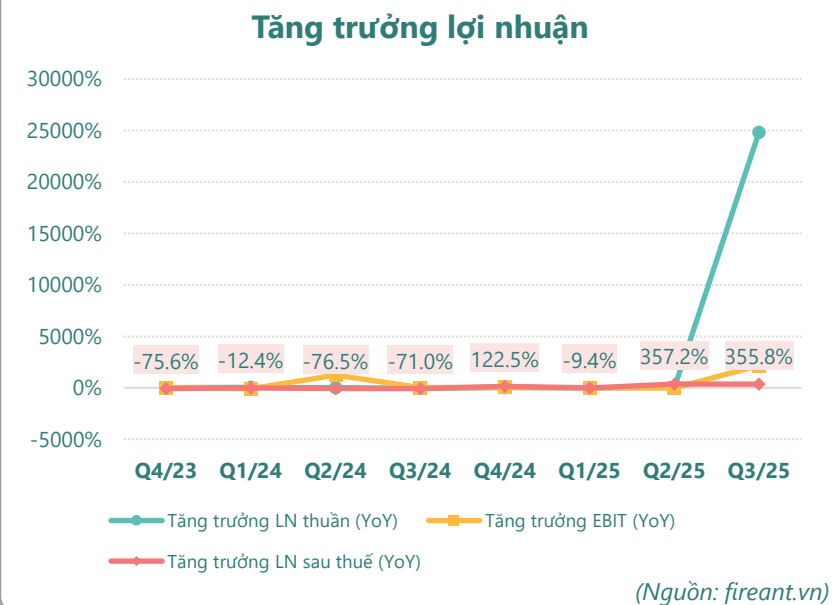
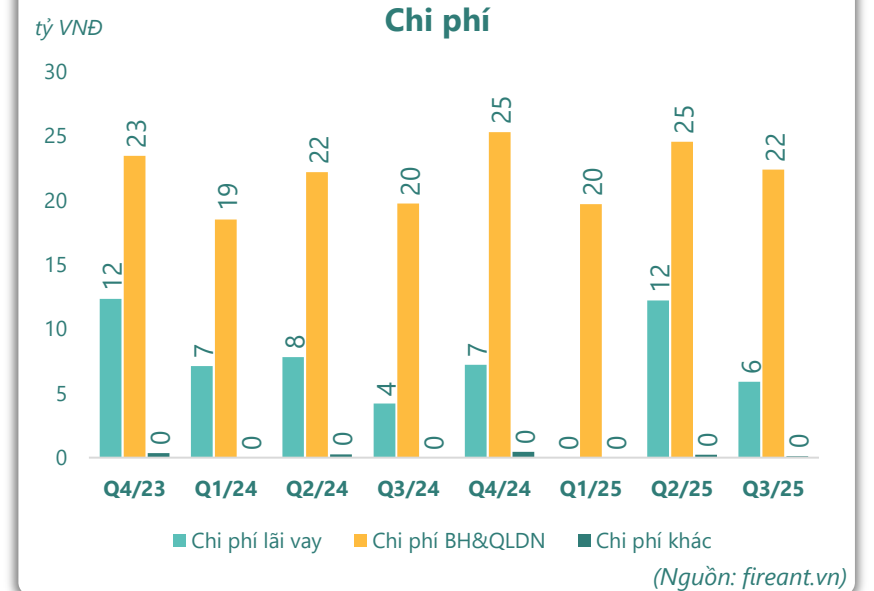
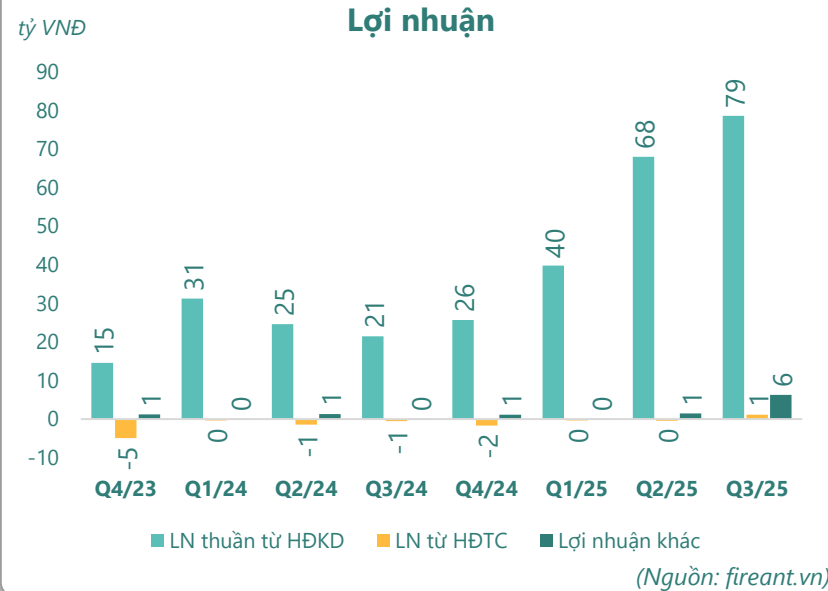
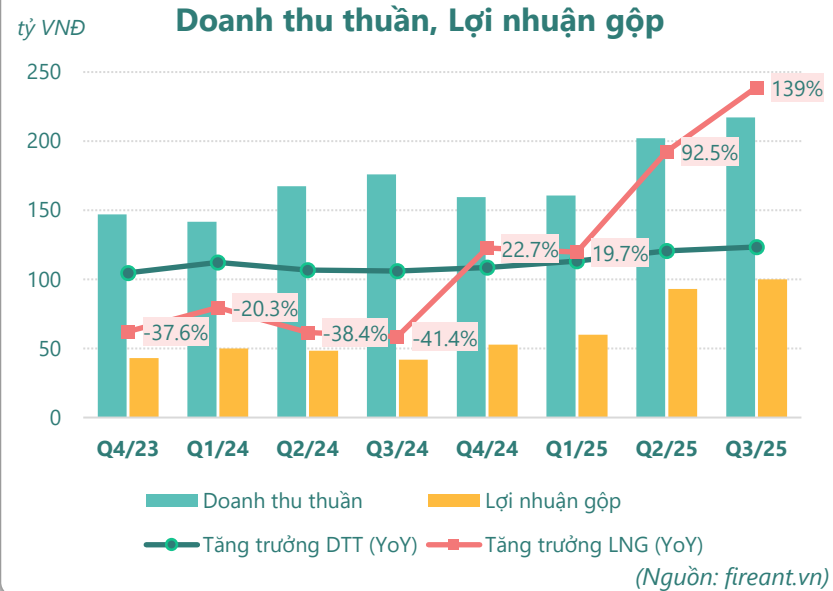
DT thuần 9T 2025
580
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 95.0 19.5%

LN thuần 9T 2025
187
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 110 141%

LN sau thuế 9T 2025
174
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 103 146%



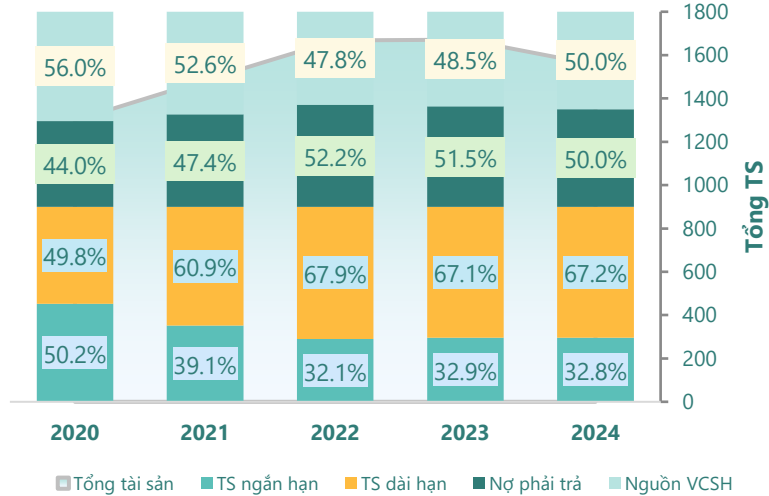
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

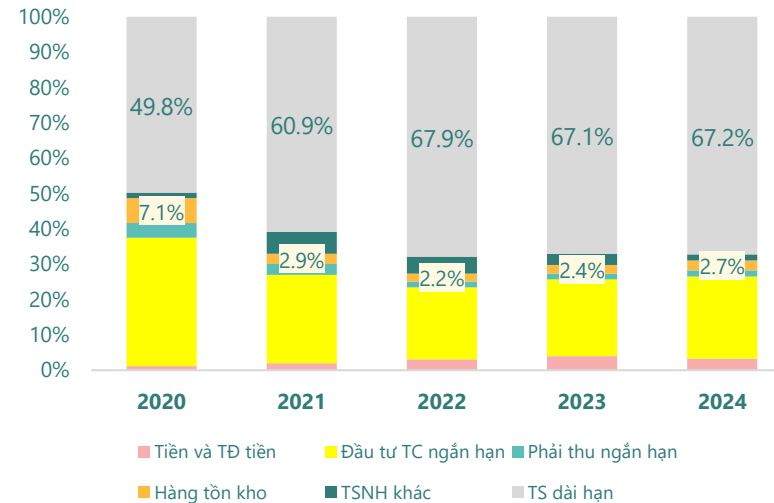
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

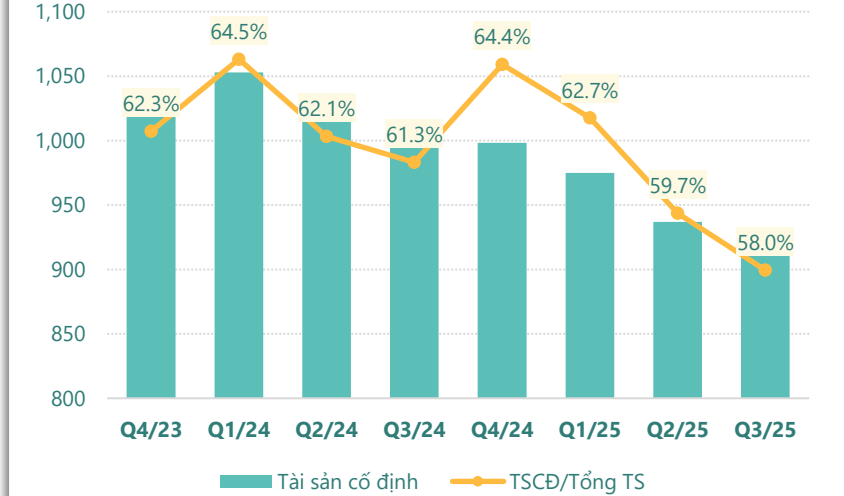
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

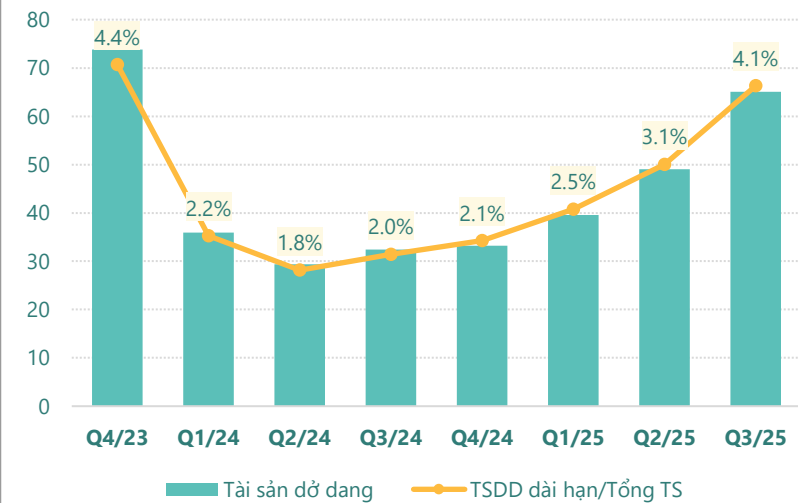
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

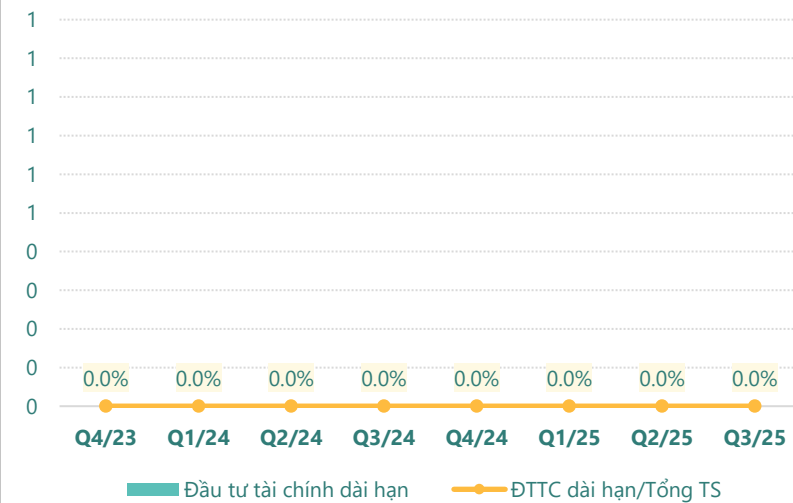
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

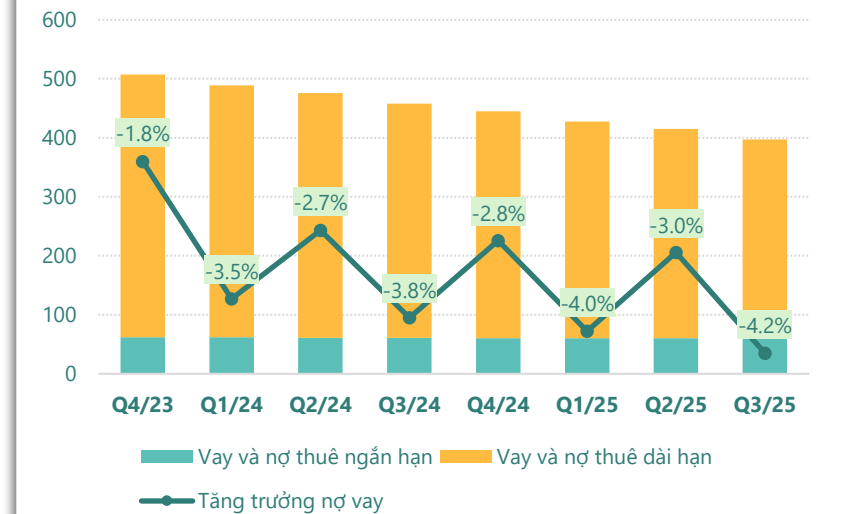
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

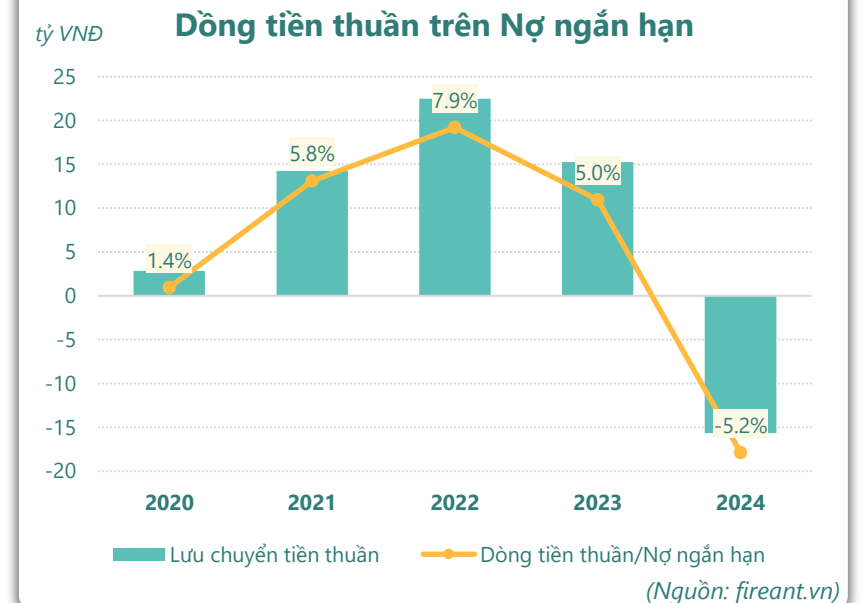
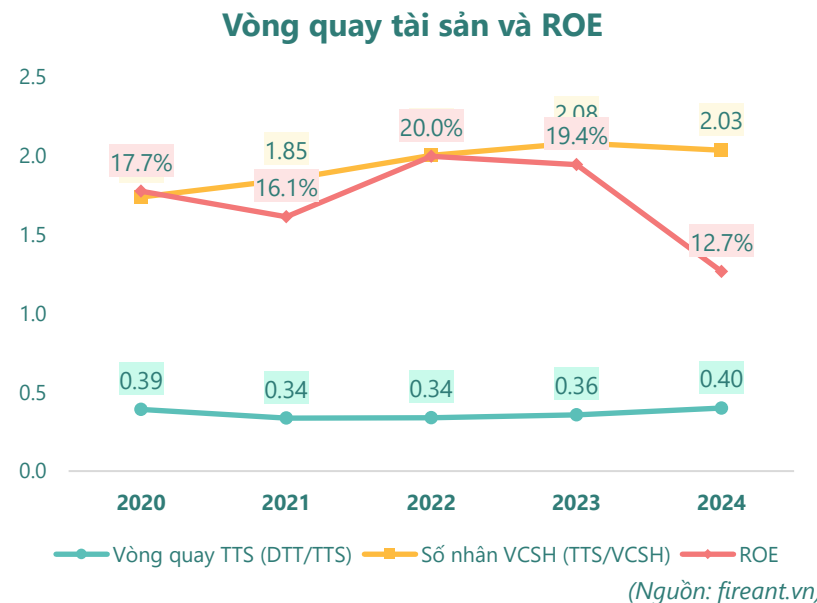
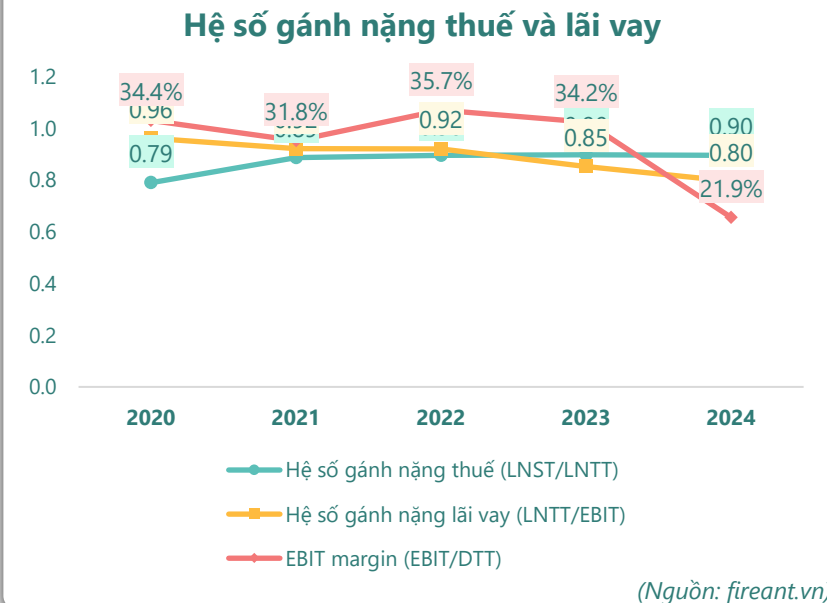
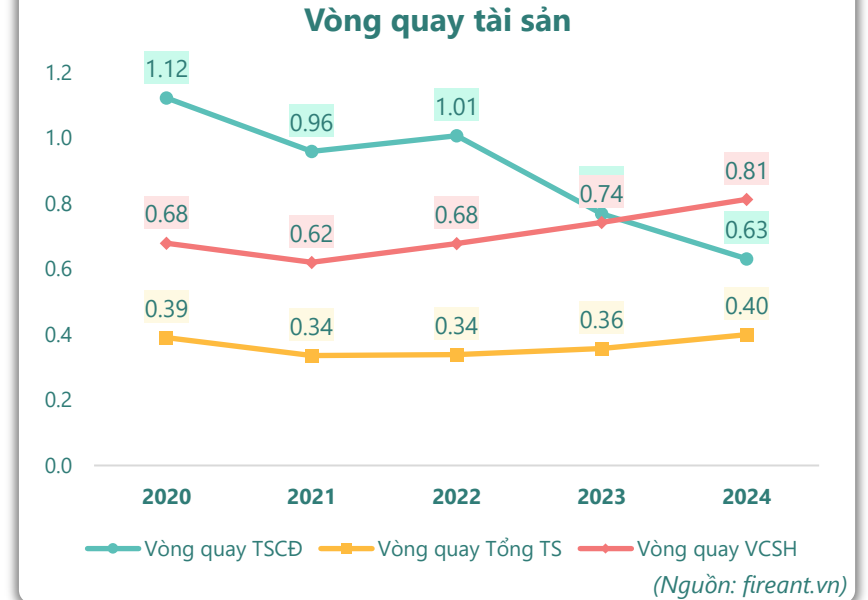
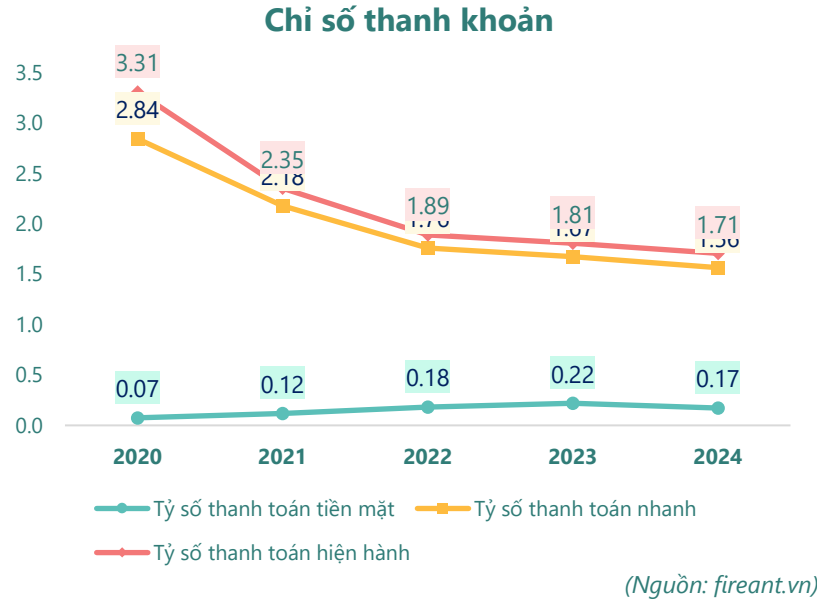
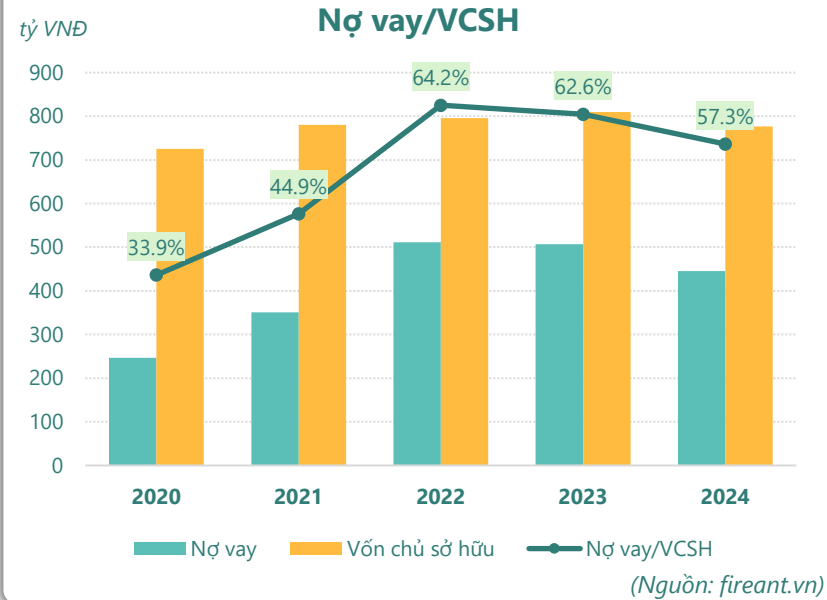
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	217	176	23.4%	580	485	19.5%
Giá vốn hàng bán	117	134	-12.6%	327	345	-5.2%
Lợi nhuận gộp	99.9	41.8	139%	253	140	80.3%
Doanh thu HĐTC	7.05	6.10	15.6%	18.4	19.3	-4.2%
Chi phí TC	5.89	6.65	-11.4%	18.1	21.6	-16.1%
Chi phí lãi vay	5.89	4.20	40.3%	18.1	19.2	-5.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	10.4	9.52	8.8%	30.9	28.3	8.9%
Chi phí QLDN	12.1	10.3	17.1%	35.8	32.2	11.3%
LN thuần từ HĐKD	78.7	21.5	266%	187	77.4	141%
Lợi nhuận khác	6.28	0.02	31301%	7.73	1.37	465%
LN trước thuế	84.9	21.5	295%	194	78.7	147%
Lợi nhuận sau thuế	75.6	19.3	292%	174	70.6	146%
LNST của CĐ cty mẹ	75.6	19.3	292%	174	70.6	146%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	100	-36.5	96.4	42.9	119	42.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.01	55.7	-97.6	-4.77	-78.2	6.70
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.3	-43.9	-45.0	-17.6	-53.2	-38.4
Tiền đầu kỳ	52.0	122	97.3	51.1	71.6	59.5
Lưu chuyển tiền thuần	69.9	-24.6	-46.2	20.5	-12.1	10.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.01	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	122	97.3	51.1	71.6	59.5	70.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,570	1,556	1.0%
Tài sản ngắn hạn	585	510	14.7%
Tiền và tương đương tiền	70.2	51.1	37.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	438	361	21.3%
Phải thu ngắn hạn	32.1	27.3	17.8%
Hàng tồn kho	38.3	42.4	-9.7%
Tài sản ngắn hạn khác	6.05	27.6	-78.1%
Tài sản dài hạn	985	1,046	-5.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	910	1,003	-9.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	65.1	33.2	95.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.93	9.48	4.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	726	778	-6.7%
Nợ ngắn hạn	304	299	1.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.4	60.5	-0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	42.2	42.5	-0.5%
Nợ dài hạn	422	480	-11.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	337	385	-12.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	844	777	8.6%
Vốn chủ sở hữu	843	777	8.6%
Vốn điều lệ	580	580	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.58	0.58	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

